

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hoá qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Hiệp định về Tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng (Hiệp định GMS) ký ngày 26 tháng 11 năm 1999 tại Viêng-chăn, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 tại Phnôm Pênh, Campuchia và các Phụ lục, Nghị định thư của Hiệp định;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định GMS như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Hiệp định GMS về phương tiện, người điều khiển phương tiện, cơ quan, tổ chức được cấp phép vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp Giấy phép vận chuyển đường bộ GMS chỉ được phép hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách qua lại theo các hành lang, tuyến đường và các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hoá hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1. Loại phương tiện:

a) Xe vận chuyển hành khách: là loại xe có từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả người lái;

b) Xe vận chuyển hàng hóa: xe tải liên kết cứng, xe đầu kéo, sơ mi rơ moóc.

2. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện: mỗi phương tiện tham gia giao thông qua lại biên giới ngoài biển số đăng ký theo quy định phải đặt sau xe (không đặt trùng với biển số) ký hiệu phân biệt quốc gia. Mẫu ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mỗi phương tiện vận chuyển hàng hóa, hành khách qua lại biên giới phải xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu các giấy tờ có giá trị sử dụng sau:

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép vận chuyển đường bộ GMS kèm theo sổ theo dõi hoạt động của phương tiện;

d) Danh sách hành khách đối với xe vận chuyển hành khách theo mẫu tại các Phụ lục 3a và 3b ban hành kèm theo Thông tư này hoặc phiếu gửi hàng đối với xe vận chuyển hàng hóa theo mẫu tại Phụ lục 3c ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba;

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không in song ngữ gồm tiếng Việt và tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

4. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của nước đến không quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng hóc không sửa chữa kịp) sẽ được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn xuất cảnh.

Điều 5. Quy định đối với lái xe, nhân viên phục vụ và hành khách

1. Lái xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có

thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

b) Giấy phép lái xe có in song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, trường hợp không có tiếng Anh phải có bản dịch Giấy phép lái xe theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe là cơ quan cấp Giấy phép lái xe;

2. Đối với hành khách và nhân viên phục vụ phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

3. Lái xe, hành khách và nhân viên phục vụ khi xuất nhập cảnh tại cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu.

Điều 6. Cấp phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Điều kiện cấp giấy phép: doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có đủ các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn: Vốn do công dân Việt Nam nắm giữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải chiếm từ 51% trở lên trên số vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Tỷ lệ nhân viên: Nhân viên có quốc tịch Việt Nam chiếm từ 51% trở lên trong tổng số nhân viên điều hành của doanh nghiệp, hợp tác xã (tính cho các chức danh: giám đốc, phó giám đốc doanh nghiệp, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm hợp tác xã, trưởng các bộ phận thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã);

c) Độ tin cậy:

- Doanh nghiệp không vi phạm các quy định về hợp đồng kinh tế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam;

- Doanh nghiệp không bị tuyên bố phá sản hoặc đang trong tình trạng tuyên bố phá sản.

d) Trình độ chuyên môn: Người phụ trách kinh doanh vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã phải có bằng đại học chuyên ngành vận tải đường bộ hoặc tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác đã có thời gian làm công tác quản lý trong các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải từ 03 năm trở lên.

đ) Năng lực tài chính: Phải sở hữu nguồn tài chính đầy đủ để quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, có đủ nguồn tài chính để chi trả cho các hoạt động vận tải trong 3 năm liên tiếp đến thời điểm xin cấp phép hoạt động có lãi.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế của doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã

(bản sao hợp lệ hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

c) Chứng nhận chuyên môn về chuyên ngành vận tải của người phụ trách kinh doanh vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã (bản sao hợp lệ hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) kèm theo hợp đồng lao động với doanh nghiệp.

d) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 3 năm liên tiếp gần nhất được cơ quan tài chính địa phương hoặc đơn vị kiểm toán xác nhận, đối với những doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập phải kèm theo tài liệu chứng minh năng lực tài chính.

3. Cơ quan cấp phép và quy trình cấp phép

a) Bộ Giao thông vận tải hoặc cơ quan được Bộ Giao thông vận tải uỷ quyền là cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế.

b) Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép thẩm định hồ sơ và cấp phép. Trường hợp từ chối cấp phép phải trả lời doanh nghiệp, hợp tác xã bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Lệ phí cấp phép theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Thu hồi và cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế

a) Thu hồi

Trường hợp trong thời hạn được cấp phép, doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm các quy định về điều kiện cấp phép đã nêu ở trên, cơ quan cấp phép được thu hồi giấy phép đã cấp cho doanh nghiệp.

b) Cấp lại

Hết thời hạn của giấy phép hoặc bị mất giấy phép, doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới theo quy định nêu trên. Giấy phép cũ hết hạn phải nộp trả cơ quan cấp phép.

c) Thời hạn của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế là 05 năm.

d) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế quy định theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện

1. Điều kiện đối với phương tiện được cấp phép

Các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế thì được cấp phép vận chuyển đường bộ GMS để vận chuyển hành khách và hàng hoá thực hiện Hiệp định GMS.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy đăng ký xe ô tô;

c) Bản sao Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã.

d) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với bên thứ ba.

3. Cơ quan cấp phép và quy trình cấp phép

a) Bộ Giao thông vận tải hoặc cơ quan được Bộ Giao thông vận tải uỷ quyền là cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế.

b) Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện theo quy định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép thẩm định hồ sơ và cấp phép. Trường hợp từ chối cấp phép phải trả lời doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp cần bổ sung hoặc thay thế phương tiện hoạt động, doanh nghiệp, hợp tác xã có công văn đề nghị kèm theo danh sách phương tiện và lập hồ sơ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều này gửi cơ quan cấp phép. Đối với phương tiện thay thế, cơ quan cấp phép ghi vào giấy phép số xe thay thế và cấp số theo dõi hoạt động cho phương tiện thay thế.

đ) Lệ phí cấp phép theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Thu hồi và cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện vận tải

a) Thu hồi

Trường hợp trong thời hạn được cấp phép, phương tiện vi phạm các quy định về điều kiện cấp phép đã nêu ở trên, cơ quan cấp phép được thu hồi giấy phép đã cấp cho phương tiện.

b) Cấp lại

Hết thời hạn của giấy phép hoặc mất giấy phép, doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới theo quy định nêu trên. Giấy phép cũ hết hạn phải nộp trả cơ quan cấp phép.

c) Thời hạn của giấy phép là 01 năm.

d) Mẫu giấy phép và sổ theo dõi hoạt động của phương tiện:

- Mẫu giấy phép vận tải đường bộ GMS quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm

theo Thông tư này.

- Mẫu sổ theo dõi hoạt động của phương tiện quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Giá cước vận tải

1. Tùy thuộc vào thị trường, giá cước vận chuyển khách theo tuyến cố định, vận chuyển khách bằng taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký giá với cơ quan có thẩm quyền ngành taxi chính.

2. Giá cước vận chuyển khách theo hợp đồng và giá cước vận chuyển hàng hoá thực hiện theo cơ chế thị trường do các bên ký kết thống nhất.

Điều 9. Vé hành khách và hợp đồng vận chuyển

1. Vé hành khách, hợp đồng vận chuyển và giấy gửi hành lý được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Vé hành khách và hợp đồng vận chuyển bao gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của người vận chuyển;

b) Điểm xuất phát và điểm đến;

c) Ngày của chuyến đi và thời hạn có giá trị của vé;

d) Giá vận chuyển;

đ) Một số quy định về trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia trong quá trình vận chuyển.

3. Chứng nhận đăng ký hành lý được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh bao gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của người vận chuyển;

b) Điểm xuất phát và điểm đến;

c) Ngày của chuyến đi;

d) Giá vận chuyển;

đ) Số lượng và trọng lượng của hành lý;

e) Một số quy định về trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia trong quá trình vận chuyển.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường bộ Việt Nam

a) Trong giai đoạn thực hiện thí điểm Hiệp định GMS, Bộ Giao thông vận tải giao Cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã và cấp Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện vận tải trên cơ sở kế hoạch cấp phép đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

b) Tổ chức quản lý, hướng dẫn và kiểm tra về hoạt động vận tải đường bộ thực hiện Hiệp định GMS;

c) In ấn và phát hành các loại Phù hiệu quốc gia của Việt Nam, Danh sách hành khách, Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế, Giấy phép vận tải đường bộ GMS, Sổ theo dõi hoạt động của phương tiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trên địa bàn do mình quản lý.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có các vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ với Cục Đường bộ Việt Nam để được hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 4 Điều 11;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Cục thuộc Bộ GTVT;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, HTQT (10b).



Hồ Nghĩa Dũng

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC HÀNH LANG, TUYẾN ĐƯỜNG VÀ CỬA KHẨU

1. Hành lang kinh tế Bắc-Nam (North-South Economic Corridor) gồm:

- 1) *Côn Minh - Hà Khẩu - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng*
- 2) *Nam Ninh - Hữu Nghị Quan - Hữu Nghị - Hà Nội*
- 3) **Tuyến:** Kunming - Yuxi - Yuanjiang - Mohei - Simao - Xiaomenyang - Mohan (TRUNG QUỐC) - Boten - Houayxay (LÀO)-Chiang Khong - Chiang Rai - Tak - Bangkok (THÁI LAN)
 - (i) Cửa khẩu: Mohan (TRUNG QUỐC) - Boten (LÀO)
 - (ii) Cửa khẩu: Houayxay (LÀO) - Chiang Khong (THÁI LAN)
- 4) **Tuyến:** Kengtung - Tachilek (MYANMA) - Mae Sai - Chiang Rai Tak Bangkok (THÁI LAN)
 - (i) Cửa khẩu: Tachilek (MYANMA) - Mae Sai (THÁI LAN)
- 5) **Tuyến:** Kunming - Mile - Yinshao - Kaiyuan - Mengzi - Hekou (TRUNG QUỐC) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (VIỆT NAM)
 - (i) Cửa khẩu: Hekou (Trung Quốc) - Lào Cai (VIỆT NAM)

2. Tuyến hành lang kinh tế Đông -Tây (East-West Economic Corridor):

- a) **Tuyến:** Mawlamyine - Myawaddy (MYANMA) - Mae Sot -Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Mukdahan (THÁI LAN) -Savannakhet - Dansavanh (LÀO) - Lao Bảo - Đông Hà - Huế - Đà Nẵng (VIỆT NAM)
 - (i) Cửa khẩu: Myawaddy (MYANMA) - Mae Sot (THÁI LAN)
 - (ii) Cửa khẩu: Mukdahan (THÁI LAN) - Savannakhet (LÀO)
 - (iii) Cửa khẩu: Dansavanh (LÀO) - Lao Bảo (VIỆT NAM)

3. Tuyến hành lang kinh tế phía Nam (Southern Economic Corridor):

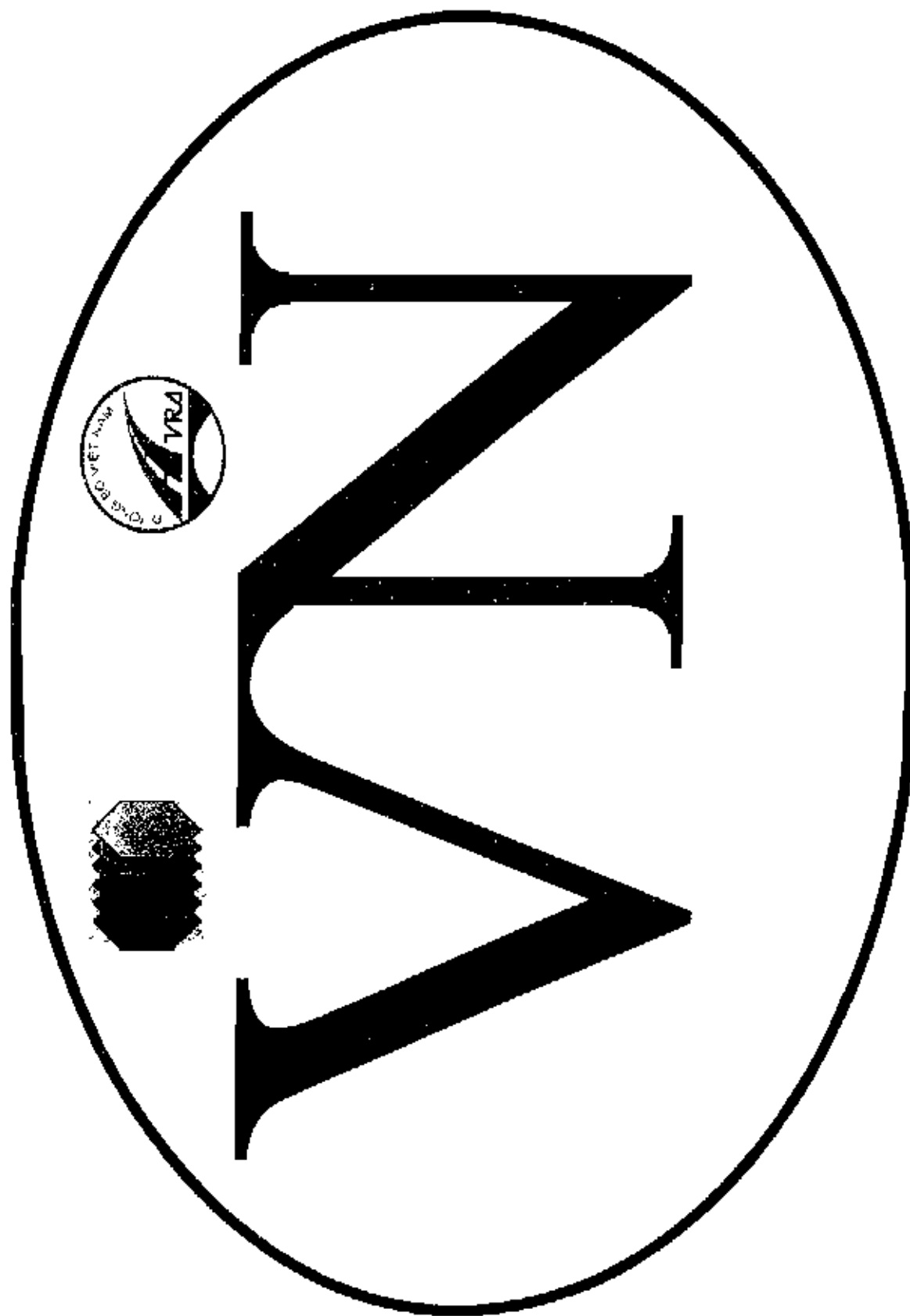
- a) **Tuyến:** <Bangkok - Kabin Buri - Sra Kaeo - Aranyaprathet hoặc Bangkok - Laem Chabang - Phanom Sarakham - Kabin Buri - Sra Kaeo - Aranyaprathet> (THÁI LAN) - Poi pet - Sisophon - Pursat - Phnom Penh - Neak Loueng - Bavet (CAMPUCHIA) - Mộc Bài - Tp Hồ Chí Minh - Vũng Tàu (VIỆT NAM)
 - (i) Cửa khẩu: Aranyaprathet (THÁI LAN) - Poi pet (CAMPUCHIA)
 - (ii) Cửa khẩu: Bavet (CAMPUCHIA) - Mộc Bài (VIỆT NAM)
- b) **[Tuyến:** Bangkok-Trat-Hat Lek (THÁI LAN)-Cham Yeam-Koh Kong-Sre Ambil- Kampot-Lork (CAMPUCHIA)-Hà Tiên-Cà Mau-Nấm Cẩn (VIỆT NAM)]
 - (i) Cửa khẩu: Hat Lek (THÁI LAN) - Cham Yeam (CAMPUCHIA)

4. Các Hành lang/Tuyến đường/Cửa khẩu khác:

- a) **Tuyến:** Kunming - Chuxiong - Dali - Baoshan - Ruili (TRUNG QUỐC) - Muse - Lashio (MYANMA)
 - (i) Cửa khẩu: Ruili (TRUNG QUỐC) - Muse (MYANMA)

- b) **Tuyến: Vientiane - Ban Lao - Thakhek - Seno - Pakse (LÀO) - cửa khẩu LÀO/CAMPUCHIA - Stung Treng - Kratie - Phnom Penh - Sihanoukville (CAMPUCHIA)**
 (i) **Cửa khẩu: Veunekharn (LÀO)/Dong Kralor (CAMPUCHIA)**
- c) **Tuyến: Nateuy - Oudomxai - Pakmong - Louang Phrabang - Vientiane - Thanaleng (LÀO) - Nong Khai - Udon Thani - Khon Kaen - Bangkok (THÁI LAN)**
 (i) **Cửa khẩu: Thanaleng (LÀO) - Nong Khai (THÁI LAN)**
- d) **Tuyến: Vientiane-Bolikhamxay (LÀO) - Hà Tĩnh (VIỆT NAM)**
 (i) **Cửa khẩu: Nam Phao (LÀO) - Cầu Treo (VIỆT NAM)**
- e) **[Tuyến: Champassak (LÀO) - Ubon Ratchathani (THÁI LAN)]**
 (i) **[Cửa khẩu: Wang Iao (LÀO) - Chong Mek (THÁI LAN)]**

PHỤ LỤC 2: KÝ HIỆU QUỐC GIA



PHỤ LỤC 3A: DANH SÁCH HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH

Biểu trưng của Công ty Tổng bộ Việt Nam
(Copy for carrier)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách tuyến cố định làm xuất-tải nhập
(For export and re-import of vehicles used in scheduled passenger transport operation))

Số/No.:

Số đăng ký phương tiện/Registration No.):.....

Tên doanh nghiệp, UTX (Name of company)

Địa chỉ (Address)

Số điện thoại/Tel No)

Số fax(nếu có)/Fax No (if any)

Tuyến vận tải (Route): từ (from)..... đến (to)..... và ngược lại.

Bến đi (Departure Bus Terminal).....

Bến đến (Arrival Bus Terminal).....

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time)..... ngày (date)..... /..... / 20.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe (Passengers departing from Bus terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: người (Total passengers departing from bus terminal) (person)				Xác nhận của Bến xe/Ký, đóng dấu: (Bus terminal/Signature and stamp) Ngày (date)..... /..... / 20.....				

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường đưa lái xe khai báo (Other passengers declared by driver):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng: người (Total of stage passengers) (Person)				Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách: (Name of Driver and signature)				

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 trên: Liên 1 (gốc) giao Hải quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Bến xe; liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu/Note: List of passenger includes 4 copies, 01 copy for Customs, 01 copy for carrier, 01 copy for bus terminal, 01 copy for border guard office.)

PHỤ LỤC 3B: DANH SÁCH HÀNH KHÁCH HỢP ĐỒNG

Biểu trưng của Cục Đường
bộ Việt Nam

(Cơ quan phát hành)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tải nhập
For export and re-import of vehicles involved in tourist and non-scheduled passenger transport operation)

Số/No.):

Số đăng ký phương tiện(Registration number):

Tên doanh nghiệp, HTX (Carrier name):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.): Số Fax (nếu có)/Fax No (if any):

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary):

Thời hạn chuyến đi (Term of the journey): ngày (Date),

Từ ngày (From date) / 20 đến ngày (to date) / 20

Danh sách hành khách (Passenger list):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)
1			19			37
2			20			38
3			21			39
4			22			40
5			23			41
6			24			42
7			25			43
8			26			44
9			27			45
10			28			46
11			29			47
12			30			48
13			31			49
14			32			50
15			33			51
16			34			52
17			35			53
18			36			54

Tổng cộng số hành khách: người
(Total passengers departing from bus terminal) (person)

Xác nhận của doanh nghiệp, HTX (Ký tên, đóng
dấu, nếu có) Carrier (Signature and stamp, if any)
Ngày (Date) / / 20

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 bản: Bản 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; bản 2 giao cho Chủ phương tiện; bản 3 giao cho Biên phòng cửa
khẩu) (Note: List of passengers include 03 copies. 01 copy for customs, 01 copy for carrier, 01 copy for border guard officer)

PHỤ LỤC 3C : PHIẾU GỬI HÀNG

**PHIẾU GỬI HÀNG
INTERNATIONAL CONSIGNMENT NOTE**

Tiền số [1 (người gửi)] [2 (người nhận)] [3 (Doanh nghiệp, HTX vận chuyển)]

Copy No. (1 Consignor) (2 Consignee) (3 Carrier)

1. Người gửi (tên và địa chỉ) Consignor (name and address)			Phiếu gửi hàng quốc tế International Consignment Note		
2. Người nhận (tên và địa chỉ) Consignee (name and address)			16. Doanh nghiệp HTX vận chuyển Carrier (name and address)		
3. Nơi gửi hàng Place of taking in charge of the goods			17. Người đại diện doanh nghiệp HTX Subcontracting agent/cARRIER (name and address)		
4. Nơi nhận hàng Place of delivery of the goods			18. Ghi chú của doanh nghiệp HTX Carrier's remark		
5. Các tài liệu gửi kèm Documents attached					
6. Ký hiệu và số hiệu Marks and number	7. Số kiện Number of packages	8. Phương pháp đóng gói Method of packing	9. Tính chất nguy hiểm của hàng hóa Dangerous nature of the goods	10. Các thông tin khác/Other particulars	11. Trọng lượng tổng cộng Gross weight in kg
				Giá trị hải quan/Custom value	12. Thể tích tổng cộng Volume in m ³
				Khác/Others	
Cấp độ Nguy hiểm Class (ADR)	Số hiệu Nguy hiểm/Number ADR	Ký tự Letter ADR			
13. Chỉ dẫn của người nhận hàng Consignee's instruction			19. Các thỏa thuận đặc biệt/ Special agreement		
- Đối với thủ tục Hải quan For custom formalities			- Bảo hiểm hàng hóa được bố trí bởi người vận tải Cargo insurance to be arranged by the carrier		
- Đối với các thủ tục khác For other formalities			- Giao đoạn/ ngày gần nhất thực hiện vận chuyển Period/ latest day for performance of carrier		
- Được phép/ không được phép sang hàng Transshipment is/ is not allowed			Giá trị khai báo và/ hoặc quan tâm đặc biệt trong giao hàng hóa Declared value and/or special interest in delivery of goods		
- Khác/ others					
			20. Được thanh toán bởi To be paid by	Người gửi Consignor	Loại tiền tệ Currency
			Giá vận chuyển/ Carriage charges		
			Cắt giảm/ Reduction		
14. Hướng dẫn về thanh toán các phí chuyển chở Instructions on payment of carriage charges			Chênh lệch/ Balance		
Đã trả trước (prepaid)			Các lệ phí phụ trội/ Supplemental charges		
Chưa trả (collected)			Khác/ Others		
			TỔNG/ TOTAL		
21. Làm lại vào 20 Done at or			15. Trả bằng tiền mặt khi giao hàng/ Cash on delivery		
22. Người gửi ký tên và đóng dấu Consignor's signature/stamp			23. Doanh nghiệp HTX ký tên và đóng dấu Carrier's signature/stamp		
			Số hàng bị mất được liệt kê ở đây/ (Điểm điểm) - Tại đây (Điểm điểm) - Nơi khác (Điểm điểm)		

PHỤ LỤC 1. BẢN DỊCH GIẤY PHÉP LÁI XE BẰNG TIẾNG ANH

ENGLISH TRANSLATION OF DRIVING LICENCE

(Valid only attached with original Driving Licence)

(Chỉ có giá trị khi đi kèm theo giấy phép lái xe gốc)

Page 1

MINISTRY OF TRANSPORT

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

DRIVING LICENCE

Number:

Photo 3x1

Full name:

Date of birth: Nationality:

Permanent address:

Valid until

date

Issuing Authority

(Signed)

Page 2

CLASS	CLASSIFICATION OF MOTOR VEHICLES	DATE
A1	Motor cycle between 50 c.c and 175 c.c.	
A2	Motor cycle exceeding 175 c.c	
A3	Lambretta, motorized tricycle, autocycle.	
A4	Tractor not exceeding maximum permissible laden weight of 1,000 kg.	
B1	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having not exceeding 9 seats, truck not exceeding 3,500 kg and not used for commercial purpose.	
B2	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having not exceeding 9 seats, truck not exceeding 3,500kg, tractor with a trailer not exceeding 3,500 kg and used for commercial purpose.	
C	Truck, tractor with a trailer exceeding 3,500 kg.	
D	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having from 10 to 30 seats.	
E	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having more than 30 seats.	
F	Truck of class B2, truck of class with a trailer exceeding 750 kg.	

Holders of one of the above mentioned driving licences are permitted to drive moped, motorcycle not exceeding 50 c.c.

....., ngày tháng năm

Cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cơ quan cấp giấy phép lái xe là cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe cụ thể là Cục Đường bộ Việt Nam và các Sở Giao thông vận tải.

PHỤ LỤC 5: ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Tên doanh nghiệp, HTX
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp, HTX:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: số Fax:
4. Giấy đăng ký kinh doanh số: Ngày cấp:

Cơ quan cấp:

5. Đề nghị cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế như sau:

Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình gồm: khai thác vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách theo hợp đồng, hãng taxi hoặc vận tải hàng hoá):

.....

.....

.....

.....

.....

6. Thời hạn đề nghị cấp phép:

Xác nhận của Sở Giao thông vận tải

....., Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên (đóng dấu)

PHỤ LỤC 6: GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUỐC TẾ

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM ROAD ADMINISTRATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL ROAD TRANSPORT LICENSE**

Số giấy phép (License No.):.....

Đăng ký lần đầu (First Application) date:.... month year 200....

1. Tên doanh nghiệp, HTX / Name of company:

2. Địa chỉ /Address:.....

Điện thoại /Tel:

Fax:

Email

Website

3. Loại hình hoạt động vận tải / Type of transport services:

4. Giấy phép có hiệu lực đến /This license is valid until:

Ngày ... tháng ... năm....

Date ... monthYear.....

....., issuing date month year

Cơ quan cấp phép (Issuing Authority)

Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)

PHỤ LỤC 7 : TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN CHO PHƯƠNG TIỆN

Tên Doanh nghiệp, HTX
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG BỘ GMS CHO PHƯƠNG TIỆN

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp/ HTX:.....
2. Địa chỉ :
3. Số điện thoại:..... số Fax:
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế do Cục Đường bộ Việt Nam cấp số ngày cấp:
5. Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển đường bộ GMS cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Chùa khẩu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										
...										

Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bổ sung thêm các thông tin sau

Tuyến:.....đi..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh..... Việt Nam)

Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh:.....)

Cự ly vận chuyển:km

Hành trình tuyến đường:

Đã được Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến tải công văn số ngày (nếu có)

Xác nhận của Sở Giao thông vận tải

..... Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên (đóng dấu)



National Transport Facilitation Committee of Viet Nam

GMS Road Transport Permit¹

This document is issued in accordance with Protocol 3 and Article 23 of the Agreement between and among the Governments of the Kingdom of Cambodia, the People's Republic of China, the Lao People's Democratic Republic, the Union of Myanmar, the Kingdom of Thailand, and the Socialist Republic of Viet Nam for Facilitation of Cross - Border Transport of Goods and People.

Permit No.

Country Code	Permit number	Bar code
--------------	---------------	----------

Type of Permit/Transport Operation²:

- ☐ Scheduled passenger
☐ Non-Scheduled passenger
☐ Cargo

1 Issuing Authority

- 1.1 Name:
 1.2 Address:
 1.3 Contact Data³:

2. Beneficiary of the Permit⁴:

- 2.1 Name:
 2.2 Address:
 2.3 Contact Data:
 2.4 Road Transport Operator's National License Number:⁵

3. Particulars for Scheduled Passenger Transport Operations Only:

- 3.1 Itinerary:
 3.2 Frequency of operations for the beneficiary:
 3.3 Maximum Capacity (number of seats/persons):
 3.4 Other Restrictions:⁶

4. Period of Validity: fromuntil.....⁷5. Allocated Vehicle Registration Number⁸:

Prime mover/Truck/Bus /Semi- trailer	
1	
2	
3	
4	

Prime mover/Truck/Bus/ Semi- trailer	
5	
6	
7	
8	

Place and date of Issuance:

Authentication (Seal/Stamp, Signature)¹⁸:

1. Warning: Counterfeiting is a criminal offence. This permit entitles its holder to perform cross-border road transport operations in the GMS region, subject to compliance with national laws of the Host Country, and the other conditions of the Agreement. The transport operator shall keep the original of this permit on board the vehicle at all times during cross-border transport operations for inspection and control purposes by authorities. This permit shall be valid only for the vehicle of which the registration number is entered on the permit form. Except for scheduled passenger transport operations, the Itineraries are restricted to the exit/entry point, routes, and corridors defined in Protocol 1 to the Agreement.
2. Please tick the type of transport operation.
3. Contact data may include: telephone number, fax number, email address, etc.
4. This permit is nominative and non-negotiable and non-transferable
5. The validity of this permit shall be subject to the validity of the holder's transport operator license.
6. Other restrictions on this type of transport operations flowing from the arrangements on terms and conditions by the Country whose territory is traversed as per Article 5(e) of Protocol 3 to the Agreement.
7. Provided the permit was used before the expiry of its validity date by entering the territory of another GMS country than that of its holder transport operator, it shall remain valid until the completion of the transport operation by the return of the vehicle to its Home Country. A cross - border transport operation shall be completed by the exit of the vehicle from the Host Country territory within a period of 30 days from the date of entry in the Host Country territory . If the transport operator is unable to timely leave the Host Country territory, he/she shall inform the Host Country Competent Authority and may be required to file a request for extension.
8. Type of vehicle should be entered. Only the number(s) entered in the last box prevail(s). If the form has become full within its validity period, the issuing authority shall upon a simple request from its holder forthwith replace the original form.

PHỤ LỤC 9: MẪU SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH GMS

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of Viet Nam Greater Mekong Subregion SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI VẬN TẢI NGƯỜI VÀ HÀNG HÓA QUA LẠI BIÊN GIỚI GIỮA CÁC NƯỚC TIỂU VÙNG SÔNG MÊ KÔNG MỞ RỘNG (HIỆP ĐỊNH GMS) TRANSPORT BOOK FOR THE VEHICLE TO IMPLEMENT THE GMS CROSS - BORDER TRANSPORT AGREEMENT Dã trước	Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of Viet Nam Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện vận tải đường bộ này đi lại dễ dàng và hỗ trợ hoặc bảo vệ khi cần thiết The Ministry of Transport of Viet Nam requests all those whom it may concern to allow the vehicle to pass freely and afford the vehicle any such assistance and protection as may be necessary Mặt sau bìa trước
Thông tin cơ bản về phương tiện General data of the vehicle 1. Số đăng ký phương tiện: (Registration number) 2. Thông số kỹ thuật: (Technical data) - Năm sản xuất: (Manufacture year) - Nhãn hiệu (Mark) : - Loại xe (Model) : ☐ Xe tải ☐ Xe khách ☐ Xe khác (Truck) (Bus) (Other) - Màu sơn : (Color) - Số máy : (Engine No) - Số khung : (Chassis No) Trang 1	Chỉ tiêu về nhà vận tải Status of Transport operator Tên doanh nghiệp, HTX (Company): Địa chỉ (Address): Tel: Fax: Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation): Số giấy phép (Permit number) : Ngày hết hạn (Date of expire) : Trang 2

(Mẫu số theo dõi hoạt động phương tiện thực hiện Hiệp định GMS)

GHI CHÚ NOTICES	
Sổ này có giá trị một năm This book is valid for one year Từ ngày: From date... month..... year Đến ngày: To date... month... year	
Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến Border, Traveling area, Destination	
Cửa khẩu (Border gate):	
Vùng hoạt động (Traveling area):	
Nơi đến (Destination):	
Ngày cấp (Date of issue):	
Issuing Authority (Signature, Stamp)	
Trang 3	
HẢI QUAN FOR CUSTOMS	
Ngày khởi hành (Date of Departure)	Ngày về (Date of Arrival)

HẢI QUAN FOR CUSTOMS	
Ngày khởi hành (Date of Departure)	Ngày về (Date of Arrival)
Trang tiếp theo	
HẢI QUAN FOR CUSTOMS	
Ngày khởi hành (Date of Departure)	Ngày về (Date of Arrival)

(Mẫu sổ theo dõi hoạt động phương tiện theo Hiệp định GMS)

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ này bao gồm 50 trang cần phải được giữ sạch sẽ
This book contains 50 pages excluding the covers, which should be kept as clean as possible

2. Khi sổ bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
When this book get lost or illegible for any reasons as it may occurred the holder should request the new one at issuing office

3. Sổ này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu
This book shall be produced to the competent authorities upon request

4. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi trong sổ này
It is prohibited to erase, add, or falsify any terms specified in this book

5. Sổ này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong sổ và phải được gia hạn trước ngày hết hạn sử dụng
This book shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed one month before the expired date

Ghi chú (note):

Khổ giấy rộng: 11cm, dài: 15cm
Page size 11 cm x 15cm

Già màu xanh lá cây (Green) dùng để cấp cho tất cả các phương tiện
Green cover used for vehicles